TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BÌNH THẠNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 769/2025/HNGĐ-ST
Ngày 27 tháng 5 năm 2025
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thiện Liên Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lâm Thị Hoàng Oanh
2. Ông Trần Văn Phủ

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Bá Thứ, là Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Thúy Lan - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 27 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai đối với vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 0025/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2025 về việc: "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 108/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 108/2025/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Lê A**, sinh năm: xxxx
Địa chỉ thường trú:, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định.
Địa chỉ tạm trú: 558/50/5B B, Phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

Bị đơn: Ông **Nguyễn B**, sinh năm: xxxx
Địa chỉ thường trú: 1152/54 K, phường H, thành phố N, tỉnh Hậu Giang.
Địa chỉ tạm trú: 480/31/12 B, Phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và các biên bản tại Tòa án, nguyên đơn là bà Lê A trình bày:

Bà Lê A và ông Nguyễn B đăng ký kết hôn năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (Giấy chứng nhận kết hôn số xx/xxxx, quyển số 01/2013, ngày xx/xx/xxxx). Hôn nhân được xây dựng trên cơ sở tự nguyện.

Thời gian đầu bà A và ông B chung sống bình thường, nhưng bắt đầu từ năm 2018 thì do luôn bất đồng quan điểm, lối sống, tính tình đôi bên không phù hợp nên giữa bà A và ông B thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Bà A và ông B đã nhiều lần tự hòa giải hàn gắn với nhau những vẫn không có kết quả. Đến nay thì mâu thuẫn giữa bà A và ông B đã đến mức trầm trọng, không thể nào giải quyết được, tình cảm vợ chồng đã hết, mục đích hôn nhân không đạt được, bà A không thể nào tiếp tục chung sống với ông B được nữa vì vậy bà A yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà A ly hôn với ông Nguyễn B để các bên có thể sớm ổn định cuộc sống của mình. Bà A và ông B đã ly thân từ giữa năm 2023 cho đến nay.

Về con chung: Bà A và ông B có 01 con chung là Nguyễn C - sinh ngày xx/xx/xxxx. Bà A yêu cầu giao trẻ C cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Bà A có đủ khả năng nuôi con nên không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi trẻ Phương. Bà A là nhân viên tạp vụ của Khu du lịch C theo hợp đồng lao động số xx/xxxx/HĐLĐ-LDLBQ ngày xx/xx/xxxx, mức lương khoảng 5.457.000 đồng/tháng. Ngoài ra, bà A còn làm công việc phụ giúp việc nhà, mức thu nhập khoảng 5.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Bà A và ông B không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Bà A và ông B không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Bà A tự nguyện nộp toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Bị đơn - Ông Nguyễn x B trình bày:

Ông B và bà Lê xA đăng ký kết hôn năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (Giấy chứng nhận kết hôn số xx/xxxx, quyển số 01/2013, ngày xx/xx/xxxx). Hôn nhân được xây dựng trên cơ sở tự nguyện.

Ông B đồng ý với ý kiến của bà A. Thời gian đầu ông B và bà A chung sống bình thường nhưng bắt đầu từ năm 2023 giữa ông B và bà A đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, cãi vã nguyên nhân chủ yếu là do hai bên bất đồng quan điểm và lối sống. Hai bên không có tiếng nói chung, ông B nóng tính, đôi lúc không kiềm

chế được bản thân nên dẫn đến việc vài lần xảy ra xô xát với bà A. Do công việc của ông B gặp nhiều khó khăn, thu nhập không đủ sống nên ông B không phụ giúp được bà A trong việc chi tiêu trong gia đình và không phụ giúp bà A trong việc chăm sóc con, ông B ít quan tâm đến vợ con. Bà A pB một mình gánh vác toàn bộ chi phí ăn học của con và chi phí sinh hoạt của cả gia đình, ông B chỉ thanh toán được tiền thuê nhà mỗi tháng. Lúc trước ông B có chơi game và thường xuyên nhậu nhẹt nhưng hiện nay ông B đã bỏ chơi game và bỏ nhậu vì nghe theo lời khuyên của vợ.

Ông B không muốn ly hôn với bà A vì ông B còn thương vợ con rất nhiều. Ông B đề nghị bà A cho ông B thời gian để hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Ông B cam kết sẽ thay đổi, sửa chữa sai sót của mình, sẽ quan tâm chăm sóc vợ con tốt hơn.

Về con chung: Ông B và bà A có 01 con chung là Nguyễn C - sinh ngày xx/xx/xxxx. Trong trường hợp bà A kiên quyết ly hôn thì ông B đồng ý giao trẻ Phương cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông B không cấp dưỡng nuôi trẻ Phương vì hiện nay kinh tế của ông B rất khó khăn, công việc không ổn định.

Về tài sản chung: Ông B và bà A không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Ông B và bà A không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Lê A vẫn giữ nguyên các ý kiến và yêu cầu như trên. Bị đơn là ông Nguyễn B vắng mặt không có lý do.

Tại phần tranh luận, nguyên đơn không có ý kiến tranh luận, bị đơn vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1.1. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán

Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Cụ thể: Thẩm phán xác định đúng quan hệ tranh chấp, đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án, xác định vụ kiện thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa; Việc cấp, tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát thực hiện theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 181 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Tòa án tổ chức

phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy định tại Điều 209, 210, 211 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng quy định của Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Đối với nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, nguyên đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, bị đơn chưa thực hiện các quyền, nghĩa vụ đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí, nguyên đơn pB chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp ly hôn. Bị đơn có địa chỉ tại quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Tòa đã tống đạt xét xử hợp lệ triệu tập bị đơn là ông Nguyễn B tham gia phiên tòa sơ thẩm lần 1 mở ngày 29 tháng 4 năm 2025 và lần 2 mở ngày 27 tháng 5 năm 2025 nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2

Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng vụ án mặt bị đơn.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

- Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số xx/xxxx, quyển số 01/2013 do Ủy ban nhân dân xã M, huyện P, tỉnh Bình Định cấp cho bà Lê A và ông Nguyễn B ngày xx tháng xx năm xxxx cùng lời trình bày của đương sự có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông B là hôn nhân hợp pháp.

Các bên đều thừa nhận giữa các bên đã xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và lối sống từ năm 2023. Bà A yêu cầu được ly hôn với ông B vì tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn giữa các bên đã đến mức trầm trọng không thể hàn gắn được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã động viên, hòa giải nhưng bà A vẫn kiên quyết ly hôn với ông B.

Phía ông B trình bày là không muốn ly hôn, muốn đoàn tụ với bà A nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục triệu tập ông B đến Tòa để tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các buổi làm việc, xét xử để giải quyết vụ việc cũng nhằm để ông B bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nhưng ông B lại vắng mặt và cũng không cung cấp các chứng cứ, tài liệu kèm theo chứng tỏ ông B cũng không có mong muốn duy trì cuộc hôn nhân này.

Xét thấy, một gia đình hạnh phúc, bền vững pB được xây dựng từ thiện chí và tình cảm tự nguyện của vợ và chồng, nhưng đối với hôn nhân của bà A và ông B, cả hai thể hiện sự không mong muốn tiếp tục duy trì hôn nhân, hôn nhân này không đạt được mục đích nên yêu cầu ly hôn của bà A đối với ông B là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Bà A và ông B xác nhận có 01 con chung là Nguyễn C - sinh ngày xx/xx/xxxx. Bà A và ông B đều yêu cầu giao trẻ C cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Nhận thấy, bà A hiện có nơi cư trú, có việc làm và thu nhập ổn định đảm bảo cho việc nuôi dưỡng và chăm lo cho việc học tập của con. Bên cạnh đó, trẻ C cũng có nguyện vọng sống chung với mẹ. Vì vậy, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung của bà A có cơ sở chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà A trình bày bà có đủ khả năng nuôi con, không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận việc bà A không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà A và ông B xác nhận không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết vấn đề tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Bà A và ông B xác nhận không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết vấn đề nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, bà Lê Thị A phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê A - sinh năm xxxx được ly hôn với ông Nguyễn B - sinh năm xxxx.

2. Về con chung: Có 01 con chung là Nguyễn C - sinh ngày xx/xx/xxxx. Giao trẻ C cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Bà A không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi trẻ C.

Ông B được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con khi có lý do chính đáng một hoặc cả hai bên được quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí: Bà Lê A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0054611 ngày 03/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh; bà A đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

6. Án xử công khai. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày niêm yết hoặc tống đạt hợp lệ bản án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Q. Bình Thạnh;
- Chi Cục THADS Q. Bình Thạnh;
- UBND X.M H.P;
- Các đương sự;
- Lưu VP; Hồ sơ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thiện Liên Hương